hinelearn

HSK 2 · LUYỆN VIẾT · VỞ LUYỆN VIẾT

40 chữ, *viết bằng tay*

Chặng 3 · Học, hỏi, làm — Chặng 4 · Dạng đề viết — Chặng 5 · Đề viết thử

xiězìběn
写字本

Mỗi chữ một hàng ô 田字格: chữ mẫu, ô mờ để tô, ô trống tự viết. Rồi hai dạng đề viết HSK 2 làm bằng bút như ngày thi: ghép thành phần cho đủ chữ, nhìn pinyin viết chữ. Đáp án in ngược.

9	40	100	2
bài trong sổ	chữ trong sổ	chữ cả khoá	đề viết thử

Cách dùng sổ

1. Xem thứ tự nét trên web, viết theo.
2. Tô hai ô mờ, rồi che mẫu viết sáu ô trống.
3. Làm Viết 1, Viết 2 bằng bút chì.
4. Xong mới lật ngược sổ dò đáp án.

Lộ trình

- ☐ **Bài 7** Học và chữ
- ☐ **Bài 8** Hỏi và trả lời
- ☐ **Bài 9** Đi, đến, làm
- ☐ **Bài 10** Chữ nhỏ mà hay gặp
- ☐ **Ôn 3** Đủ 100 chữ
- ☐ **Bài 11** Ghép thành phần cho đủ chữ
- ☐ **Bài 12** Nhìn pinyin, viết chữ
- ☐ **Bài 13** Gõ pinyin ra chữ (làm trên web)
- ☐ **Bài 14** Viết câu ngắn: nhật ký, thiệp, tin nhắn (làm trên web)
- ☐ **Đề thử 1** phần viết (d)
- ☐ **Đề thử 2** phần viết (d)

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Luyện viết HSK 2: xem thứ tự nét từng chữ.

hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



MỤC LỤC · CHẶNG 3 Học, hỏi, làm

7	**Học và chữ** 10 chữ	xiě Hànzì 写 汉字	trang 3	☐
8	**Hỏi và trả lời** 10 chữ	shénme 什么	trang 7	☐
9	**Đi, đến, làm** 10 chữ	shēngrì 生日	trang 11	☐
10	**Chữ nhỏ mà hay gặp** 10 chữ	hē chá 喝茶	trang 15	☐
Ôn	**Đủ 100 chữ** Viết 1 · Viết 2	yìbǎi gè Hànzì 一百个 汉字	trang 19	☐

MỤC LỤC · CHẶNG 4 Dạng đề viết

11	**Ghép thành phần cho đủ chữ** Viết 1 · Viết 2	shénme 什么	trang 24	☐
12	**Nhìn pinyin, viết chữ** Viết 1 · Viết 2	zài 在	trang 26	☐
13	**Gõ pinyin ra chữ** làm trên web	míngtiān jiàn 明天见		☐
14	**Viết câu ngắn: nhật ký, thiệp, tin nhắn** làm trên web	xièxie nín 谢谢您		☐

MỤC LỤC · CHẶNG 5 Đề viết thử

✓	**phần viết (d)** đề viết thử, bấm giờ	xiěduì le 写对了	trang 28	☐
✓	**phần viết (d)** đề viết thử, bấm giờ	hǎo duō le 好多了	trang 30	☐

7 BÀI 7 · 10 CHỮ

Học và chữ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/hoc-va-chu



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ căn giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 xué
学
học
Hán Việt · Học · 8 nét

2 xí
习
tập, luyện
Hán Việt · Tập · 3 nét

3 shū
书
sách
Hán Việt · Thư · 4 nét

4 xiě
写
viết
Hán Việt · Tả · 5 nét

5 zì
字
chữ
Hán Việt · Tự · 6 nét

6 wén
文
chữ, văn
Hán Việt · Văn · 4 nét

7 yǔ
语
lời, tiếng
Hán Việt · Ngữ · 9 nét

8 shuō
说
nói
Hán Việt · Thuyết · 9 nét

Học và chữ · trang tiếp

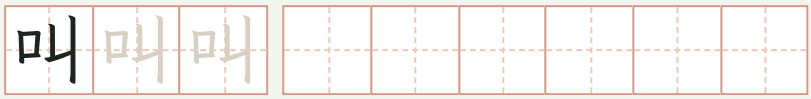
9

jiào

叫

gọi, tên là

Hán Việt · Khiếu · 5 nét



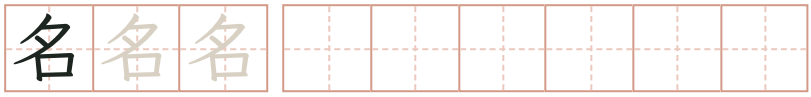
10

míng

名

tên

Hán Việt · Danh · 6 nét



★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ jiào Xīnī

我 叫 希妮。 Tôi tên là Hine.

xuéxí Hànyǔ

学习 汉语 học tiếng Trung

xiě Hànzì

写 汉字 viết chữ Hán

Học và chữ · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	wú 吾	ngô	B	duì 兑	đổi
C	miàn 宀	mái nhà	D	jiū 丩	củ
E	zǐ 子	con	F	yě 也	cũng

1 汉□ — Hànyǔ · tiếng Trung — có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

2 □□话 — shuōhuà · nói chuyện — có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

3 名□ — míngzi · tên — có sẵn 子, thiếu mảnh ở trên

4 我□□希妮 — wǒ jiào Xīnī · tôi tên là Hine — có sẵn 口, thiếu mảnh bên phải

5 你□□ — nǐ hǎo · xin chào — có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 语 · 2 说 · 3 字 · 4 叫 · 5 好

Học và chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Wǒ [jiào] Xīnī
我 [ ] 希妮。
Tôi tên là Hine.

7 [xué] [xí] 汉 [yǔ]
học tiếng Trung

8 [xiě] 汉 [zì]
viết chữ Hán

9 [míng] [zì]: Xīnī 希妮
tên: Hine

10 Wǒ yǒu 我 有 中 [wén] [shū]。
Tôi có sách tiếng Trung.

11 Wǒ [shuō] Hànyǔ
我 [ ] 汉语。
Tôi nói tiếng Trung.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 叫 · 7 学 习 语 · 8 写 字 · 9 名 字 · 10 文 书 · 11 说

8 BÀI 8 · 10 CHỮ

Hỏi và trả lời

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/hoi-va-tra-loi



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 shén
什
gì (trong 什么)
Hán Việt · Thập · 4 nét
什 什 什

2 me
么
(đi sau 什, 怎)
Hán Việt · Ma · 3 nét
么 么 么

3 ma
吗
không? (cuối câu hỏi)
Hán Việt · Ma · 6 nét
吗 吗 吗

4 shì
是
là
Hán Việt · Thị · 9 nét
是 是 是

5 bù
不
không
Hán Việt · Bất · 4 nét
不 不 不

6 méi
没
không có
Hán Việt · Một · 7 nét
没 没 没

7 yǒu
有
có
Hán Việt · Hữu · 6 nét
有 有 有

Hỏi và trả lời · trang tiếp

8

yě

也

cũng

Hán Việt · Dã · 3 nét

也 也 也

9

hái / huán

还

còn / trả

Hán Việt · Hoàn · 7 nét

还 还 还

10

hěn

很

rất

Hán Việt · Ngận · 9 nét

很 很 很

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Zhè shì shénme zì
这 是 什么 字？ Đây là chữ gì?

Nǐ yǒu shū ma
你 有 书 吗？ Bạn có sách không?

Wǒ yě bù zhīdào
我 也 不知道。 Mình cũng không biết.

Hỏi và trả lời · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	shí 十	mười	B	mǎ 马	ngựa
C	shū 殳	thù	D	gèn 艮	cấn
E	yě 也	cũng	F	yòu 又	lại

1 □□ 么
shénme · cái gì
có sẵn 𠂉, thiếu mảnh bên phải

2 好 □ ?
hǎo ma · được không?
có sẵn 口, thiếu mảnh bên phải

3 □□ 有
méiyǒu · không có
có sẵn 冫, thiếu mảnh bên phải

4 □□ 好
hěn hǎo · rất tốt
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

5 □□ 们
tāmen · họ
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 什 · 2 吗 · 3 没 · 4 很 · 5 他

Hỏi và trả lời · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Zhè 这 shì 是 [shén] [me] zì 字？
Đây là chữ gì?

7 Nǐ 你 [yǒu] shū 书 [ma]？
Bạn có sách không?

8 Wǒ 我 [yě] [bù] 知道。
Mình cũng không biết.

9 Wǒ 我 [hái] [méi] Zhōngwén 有中文 shū 书。
Mình vẫn chưa có sách tiếng Trung.

10 Hànzì 汉字 [hěn] hǎokàn 好看。
Chữ Hán rất đẹp.

11 Zhè 这 [shì] wǒ 我 de 的 shū 书。
Đây là sách của mình.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 什 么 · 7 有 吗 · 8 也 不 · 9 还 没 · 10 很 · 11 是

9 BÀI 9 · 10 CHỮ

Đi, đến, làm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/di-den-lam



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 lái
来
đến
Hán Việt · Lai · 7 nét

2 qù
去
đi
Hán Việt · Khứ · 5 nét

3 dǎ
打
đánh
Hán Việt · Đả · 5 nét

4 huì
会
biết (làm), sẽ
Hán Việt · Hội · 6 nét

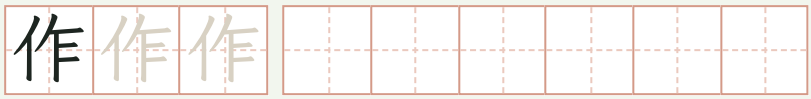
5 kě
可
có thể
Hán Việt · Khả · 5 nét

6 yǐ
以
(trong 可以)
Hán Việt · Dĩ · 4 nét

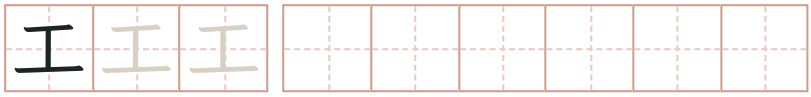
7 yào
要
muốn, cần
Hán Việt · Yếu · 9 nét

Đi, đến, làm · trang tiếp

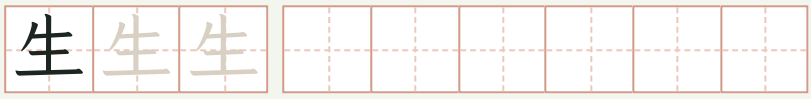
8 zuò
作
làm
Hán Việt · Tác · 7 nét



9 gōng
工
công, thợ
Hán Việt · Công · 3 nét

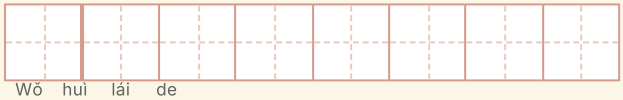


10 shēng
生
sinh ra, người học
Hán Việt · Sinh · 5 nét

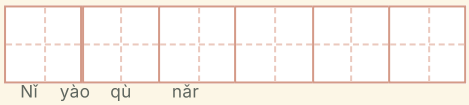


★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

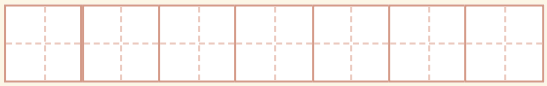
Ānnà shēngrì kuàilè
安娜，生日快乐！ Anna, chúc mừng sinh nhật!



Wǒ huì lái de
我会来的。 Mình sẽ đến mà.



Nǐ yào qù nǎr
你要去哪儿？ Bạn muốn đi đâu?



Đi, đến, làm · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	zhǎ 乍	sạ	B	dīng 丁	đinh
C	yún 云	mây	D	ěr 尔	nhĩ
E	mǎ 马	ngựa	F	yě 也	cũng

1 工□
gōngzuò · làm việc
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

2 □电话
dǎ diànhuà · gọi điện
có sẵn 扌, thiếu mảnh bên phải

3 我□来的
wǒ huì lái de · mình sẽ đến mà
có sẵn 人, thiếu mảnh ở dưới

4 □好
nǐ hǎo · xin chào
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

5 □□
māma · mẹ
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 作 · 2 打 · 3 会 · 4 你 · 5 妈

Đi, đến, làm · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Ānnà 安娜， shēng 日 kuàilè 快乐！
Anna, chúc mừng sinh nhật!

7 Wǒ 我 huì lái 的 de 。
Mình sẽ đến mà.

8 Nǐ 你 yào qù 哪儿 năr ？
Bạn muốn đi đâu?

9 Wǒ 我 kě yǐ 和 hé 你 nǐ 去 qù 。
Mình đi cùng cậu được.

10 Tā 他 shì 是 yīshēng 医生， gōng zuò 很 hěn 忙 máng 。
Anh ấy là bác sĩ, công việc rất bận.

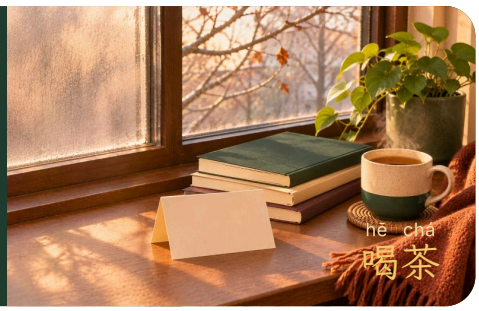
11 Wǎnshang 晚上 gěi 给 wǒ 我 dǎ 电话 diànhuà 。
Buổi tối gọi điện cho mình nhé.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 生 · 7 会 来 · 8 要 去 · 9 可 以 · 10 工 作 · 11 打

10 BÀI 10 · 10 CHỮ

Chữ nhỏ mà hay gặp

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/chu-nho-ma-hay-gap



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Vở này để luyện tay: viết chậm, chữ cân giữa ô.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **2 ô mờ** tô theo → **6 ô trống** tự viết, che mẫu

1 de
的
của (trợ từ)
Hán Việt · Đích · 8 nét

2 le / liǎo
了
rồi / hiểu, xong
Hán Việt · Liễu · 2 nét

3 zài
在
ở, đang
Hán Việt · Tại · 6 nét

4 guò
过
qua
Hán Việt · Quá · 6 nét

5 bǐ
比
so với, hơn
Hán Việt · Tỷ · 4 nét

6 duì
对
đúng; với
Hán Việt · Đối · 5 nét

7 wèi
为
vì, cho
Hán Việt · Vị · 4 nét

Chữ nhỏ mà hay gặp · trang tiếp

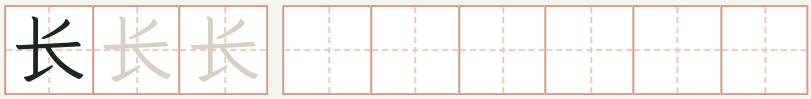
8

cháng / zhǎng

长

dài / lớn lên

Hán Việt · Trường · 4 nét



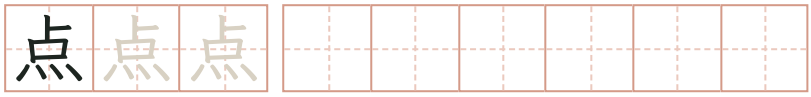
9

diǎn

点

giờ; điểm, chấm

Hán Việt · Điểm · 9 nét



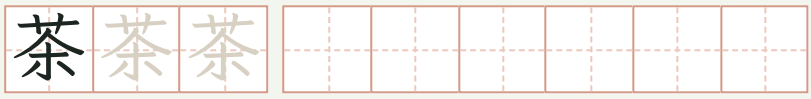
10

chá

茶

trà

Hán Việt · Trà · 9 nét



★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ zài sùshè

我 在 宿舍。 Mình ở ký túc xá.

Wǒ hēle yì bēi chá

我 喝了 一杯 茶。 Mình uống một cốc trà rồi.

Jīntiān bǐ zuótiān hǎo

今天 比 昨天 好。 Hôm nay khá hơn hôm qua.

Chữ nhỏ mà hay gặp · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	sháo 勺	thìa	B	cùn 寸	tấc
C	cǎo 艹	cỏ	D	yě 也	cũng
E	jiàn 见	thấy	F	mǎ 马	ngựa

1 我□ — wǒ de · của tôi — có sẵn 白, thiếu mảnh bên phải

2 □□不起 — duìbuqǐ · xin lỗi — có sẵn 又, thiếu mảnh bên phải

3 喝□ — hē chá · uống trà — có sẵn 人木, thiếu mảnh ở trên

4 □□铁 — dìtiě · tàu điện ngầm — có sẵn 土, thiếu mảnh bên phải

5 □□在 — xiànzài · bây giờ — có sẵn 王, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 的 · 2 对 · 3 茶 · 4 地 · 5 现

Chữ nhỏ mà hay gặp · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Zhè shì 我 [de] shū 书。
Đây là sách của mình.

7 Wǒ [zài] 宿舍 sùshè。
Mình ở ký túc xá.

8 Wǒ 我喝 [le] yì bēi 一杯 [chá]。
Mình uống một cốc trà rồi.

9 Jīntiān 今天 [bǐ] zuótiān 昨天 hǎo 好。
Hôm nay khá hơn hôm qua.

10 Nǐ 你去 [guo] Běijīng 北京 ma 吗？
Bạn từng đi Bắc Kinh chưa?

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

11 [duì] 不起！
Xin lỗi!

12 [wèi] 什么？
Tại sao?

13 Xiànzài 现在几 [diǎn]？
Bây giờ mấy giờ?

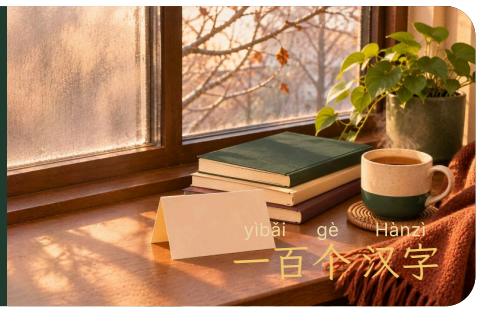
14 Zhè tiáo lù 这条路很 [cháng]。
Con đường này rất dài.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 的 · 7 在 · 8 了 茶 · 9 比 · 10 过 — Viết 2: 11 对 · 12 为 · 13 点 · 14 长

ÔN ÔN 3

Đủ 100 chữ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/on-3-du-100-chu



VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

1 Wǒ jiào Xīnī
我 □□ 希妮。
Tôi tên là Hine.

2 xué xí hàn yǔ
□□ □□ □□ □□
học tiếng Trung

3 xiě zì
□□ 汉 □□
viết chữ Hán

4 míng Xīnī
□□ 字： 希妮
tên: Hine

5 wǒ yǒu zhōng wén shū
□□ □□ □□ □□ □□ 。
Tôi có sách tiếng Trung.

ĐÁP ÁN Viết 2: 1 叫 · 2 学 习 汉 语 · 3 写 字 · 4 名 · 5 我 有 中 文 书

Ôn 3 · Đủ 100 chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Zhè 这 (shì) (shén) (me) zì 字？
Đây là chữ gì?

7 Nǐ 你 (shuō) Hànyǔ 汉语 (ma)？
Bạn nói tiếng Trung không?

8 Wǒ 我 (yě) (bù) 知道。
Mình cũng không biết.

9 Wǒ 我 (hái) (méi) 有 (qù) 中 (guó)。
Mình vẫn chưa đi Trung Quốc.

10 (tā) shì 是 医 (shēng)， (gōng) (zuò) (hěn) máng 忙。
Anh ấy là bác sĩ, công việc rất bận.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 是 什 么 · 7 说 吗 · 8 也 不 · 9 还 没 去 国 · 10 他 生 工 作 很

Ôn 3 · Đủ 100 chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

11 Wǒ 我 [ ] [ ] [ ] 。 (huì lái de)
Mình sẽ đến mà.

12 [ ] [ ] [ ] diànhuà 电话 ma 吗？ (nǐ yào dǎ)
Bạn muốn gọi điện không?

13 Wǒ 我 [ ] [ ] [ ] nǐ 你 qù 去。 (kě yǐ hé)
Mình đi cùng cậu được.

14 Wǒ 我 [ ] sùshè 宿舍 喝 [ ] [ ] 杯 [ ] 。 (zài le yì chá)
Mình ở ký túc xá uống một cốc trà rồi.

15 [ ] [ ] [ ] zuótiān 昨天 [ ] 。 (jīn tiān bǐ hǎo)
Hôm nay khá hơn hôm qua.

ĐÁP ÁN Việt 2: 11 会 来 的 · 12 你 要 打 · 13 可 以 和 · 14 在 了 一 茶 · 15 今 天 比 好

Ôn 3 · Đủ 100 chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

16 Nǐ 你 去 guo □□ Běijīng 北京 ma 吗？
Bạn từng đi Bắc Kinh chưa?

17 wèi □□ 什么？
Tại sao?

18 xiàn □□ 在 jǐ □□ diǎn □□ ？
Bây giờ mấy giờ?

19 zhè □□ 条路很 cháng □□ 。
Con đường này rất dài.

20 duì □□ 不起！
Xin lỗi!

ĐÁP ÁN Viết 2: 16 过 · 17 为 · 18 现 几 点 · 19 这 长 · 20 对

Ôn 3 · Đủ 100 chữ · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	gèn 艮	cấn	B	duì 兑	đổi
C	dīng 丁	đinh	D	sháo 勺	thìa
E	shí 十	mười	F	yòu 又	lại

21 □□ 好
hěn hǎo · rất tốt
có sẵn 𠂉, thiếu mảnh bên phải

22 □□ 话
shuōhuà · nói chuyện
có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

23 □□ 电话
dǎ diànhuà · gọi điện
có sẵn 扌, thiếu mảnh bên phải

24 我 □□
wǒ de · của tôi
có sẵn 白, thiếu mảnh bên phải

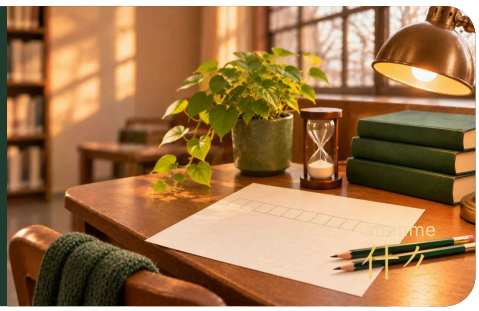
25 □□ 么
shénme · cái gì
có sẵn 丿, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 21 很 · 22 说 · 23 打 · 24 的 · 25 什

11 BÀI 11

Ghép thành phần cho đủ chữ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/ghep-thanh-phan-cho-du-chu



VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	duì 兑	đổi	B	cùn 寸	tấc
C	yě 也	cũng	D	mén 门	cửa
E	dīng 丁	đinh	F	qiě 且	thả

1 你□
nǐmen · các bạn
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

2 □□
jiějie · chị gái
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

3 □话
shuōhuà · nói chuyện
có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

4 □电话
dǎ diànhuà · gọi điện
có sẵn 扌, thiếu mảnh bên phải

5 □间
shíjiān · thời gian
có sẵn 日, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 们 · 2 姐 · 3 说 · 4 打 · 5 时

Ghép thành phần cho đủ chữ · trang tiếp

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	tǔ 土	đất	B	rén 亻	nhân đứng
C	wáng 王	vua	D	hé 禾	lúa
E	shuǐ 氵	ba chấm thuỷ	F	chuò 辶	bước đi

6 我□你
wǒ hé nǐ · tôi và bạn
có sẵn 口, thiếu mảnh bên trái

7 □铁
dìtiě · tàu điện ngầm
có sẵn 也, thiếu mảnh bên trái

8 □个
zhège · cái này
có sẵn 文, thiếu mảnh bao ngoài

9 □语
Hànyǔ · tiếng Trung
có sẵn 又, thiếu mảnh bên trái

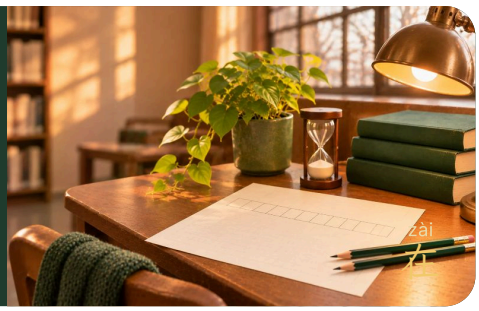
10 □在
xiànzài · bây giờ
có sẵn 见, thiếu mảnh bên trái

ĐÁP ÁN Viết 1: 6 和 · 7 地 · 8 这 · 9 汉 · 10 现

12 BÀI 12

Nhìn pinyin, viết chữ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/nhin-pinyin-viet-chu



VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ

viết chữ Hán vào ô có pinyin

1. Wǒ 我 [zài] sùshè 宿舍。
   Mình ở ký túc xá.

2. Jīntiān 今天 [bǐ] zuótiān 昨天 lěng 冷。
   Hôm nay lạnh hơn hôm qua.

3. [tā] shì 是 wǒ 我 māma 妈妈。
   Bà ấy là mẹ mình.

4. Nǐ 你 yào 要 [jǐ] 个？
   Bạn muốn mấy cái?

5. Wǒ 我 yǒu 有 [liǎng] běn 本 shū 书。
   Mình có hai quyển sách.

ĐÁP ÁN Viết 2: 1 在 · 2 比 · 3 她 · 4 几 · 5 两

Nhìn pinyin, viết chữ · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ (TIẾP) viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Xiànzài 现在 中 [wǔ] shí'èr 十二 diǎn 点。
Bây giờ là 12 giờ trưa.

7 Wǒmen 我们 很 [shǎo] hē 喝 chá 茶。
Bọn mình ít khi uống trà.

8 Nǐ 你 jiào 叫 什 [me] míngzi 名字？
Bạn tên là gì?

9 Nǐ 你 shì 是 xuésheng 学生 [ma]？
Bạn là sinh viên à?

10 Tā 他 gāoxìng 高兴 [de] shuō 说。
Anh ấy vui vẻ nói.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 午 · 7 少 · 8 么 · 9 吗 · 10 地

ĐỀ VIẾT THỬ

Đề thử 1 · phần viết (d)

Bấm giờ như ngày thi, làm một mạch rồi mới lật ngược dò · hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/de-thu-1-phan-viet



Bắt đầu __ : __ **Xong** __ : __ mục tiêu ghi trên web ở đầu đề

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	mǎ 马	ngựa	B	dīng 丁	đinh
C	mén 门	cửa	D	wú 吾	ngô
E	ěr 尔	nhĩ	F	cùn 寸	tấc

1 他 □
tāmen · họ
có sẵn 亻, thiếu mảnh bên phải

2 □ □
māma · mẹ
có sẵn 女, thiếu mảnh bên phải

3 □ 间
shíjiān · thời gian
có sẵn 日, thiếu mảnh bên phải

4 汉 □
Hànyǔ · tiếng Trung
có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

5 □ 电话
dǎ diànhuà · gọi điện
có sẵn 扌, thiếu mảnh bên phải

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 们 · 2 妈 · 3 时 · 4 语 · 5 打

Đề thử 1 · phần viết (d) · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Xiànzài 现在 [ ] diǎn 点。 (qī)

Bây giờ là bảy giờ.

7 Wǒ yào [ ] bēi 杯 chá 茶。 (liǎng)

Mình muốn hai cốc trà.

8 [ ] shì 是 wǒ de 我的 shū 书。 (zhè)

Đây là sách của mình.

9 Nǐ 你 yǒu 有 Hànyǔ 汉语 shū 书 [ ]? (ma)

Bạn có sách tiếng Trung không?

10 Tā 他 méi 没 qù 去 [ ] Zhōngguó 中国。 (guo)

Anh ấy chưa từng đi Trung Quốc.

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 七 · 7 两 · 8 这 · 9 吗 · 10 过

ĐỀ VIẾT THỬ

Đề thử 2 · phần viết (d)

Bấm giờ như ngày thi, làm một mạch rồi mới lật ngược dò · hinelearn.com/chinese/luyen-viet-hsk2/de-thu-2-phan-viet



Bắt đầu __ : __ **Xong** __ : __ mục tiêu ghi trên web ở đầu đề

VIẾT 1 · GHÉP THÀNH PHẦN CHO ĐỦ CHỮ

chọn mảnh ở ngân hàng, viết cả chữ vào ô

A	mián 宀	mái nhà	B	nǚ 女	nữ
C	gèn 艮	cấn	D	cǎo 艹	bộ thảo
E	duì 兑	đổi	F	rén 亻	nhân đứng

1 □□ 好
hěn hǎo · rất tốt
có sẵn 子, thiếu mảnh bên phải

2 □□ 话
shuōhuà · nói chuyện
có sẵn 讠, thiếu mảnh bên phải

3 我 □□
wǒ jiā · nhà tôi
có sẵn 豕, thiếu mảnh ở trên

4 喝 □□
hē chá · uống trà
có sẵn 人木, thiếu mảnh ở trên

5 □□ 们
tāmen · các cô ấy
có sẵn 也, thiếu mảnh bên trái

ĐÁP ÁN Viết 1: 1 很 · 2 说 · 3 家 · 4 茶 · 5 她

Đề thử 2 · phần viết (d) · trang tiếp

VIẾT 2 · NHÌN PINYIN VIẾT CHỮ viết chữ Hán vào ô có pinyin

6 Wǒ ài wǒ de jiā
我□我的家。
Tôi yêu gia đình tôi.

7 Nǐ yào hē shénme
你□喝什么？
Bạn muốn uống gì?

8 Xiànzài diǎn
现在几□？
Bây giờ mấy giờ?

9 Tā gēge shì yīshēng
他哥哥□医生。
Anh trai anh ấy là bác sĩ.

10 Tā hěn gāoxìng de shuō Xièxie
她很高兴□说：“谢谢！”
Cô ấy vui vẻ nói: "Cảm ơn!"

ĐÁP ÁN Viết 2: 6 爱 · 7 要 · 8 点 · 9 是 · 10 地